

ĐỀ SỐ 1

KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ CUỐI KỲ I NĂM HỌC 2022 – 2023 MÔN: TOÁN– KHỐI 7

Thời gian làm bài: 90 phút (Không kể thời gian phát đề)

Phần 1. Trắc nghiệm khách quan. (3,0 điểm)

Mỗi câu sau đây đều có 4 lựa chọn, trong đó chỉ có một phương án đúng.

Hãy khoanh tròn vào phương án mà em cho là đúng.

Câu 1: Căn bậc hai số học của 64 là :

- A. 8 B. - 16 C. 16 D. - 8

Câu 2. Số nào là số vô tỉ trong các số sau:

- A. $\frac{7}{8}$ B. $-\sqrt{13}$ C. 15 D. 3,2

Câu 3 Cho $|x| = \frac{7}{9}$ thì giá trị của x là :

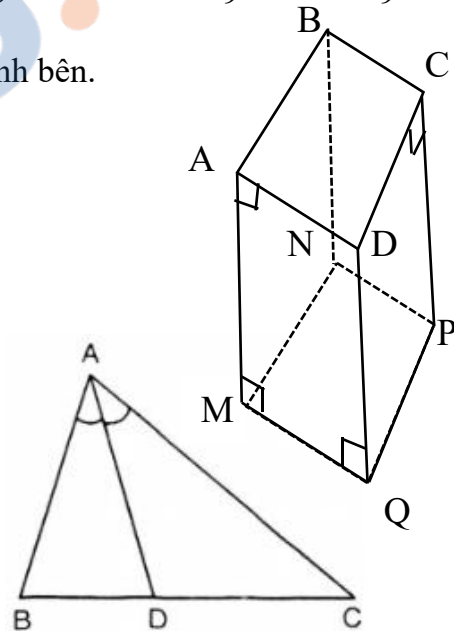
- A. $x = \frac{7}{9}$ B. $x = -\frac{7}{9}$ C. $x = \frac{3}{9}$ hay $x = -\frac{3}{9}$ D. $x = \frac{7}{9}$ hay $x = -\frac{7}{9}$

Câu 4: Quan sát lăng trụ đứng tứ giác ABCD.MNPQ ở hình bên.
Cho biết mặt bên ABNM là hình gì?

- A. Hình thoi. B. Hình thang cân.
C. Hình chữ nhật. D. Hình bình hành.

Câu 5. Trong hình vẽ bên, tia phân giác của góc BAC là:

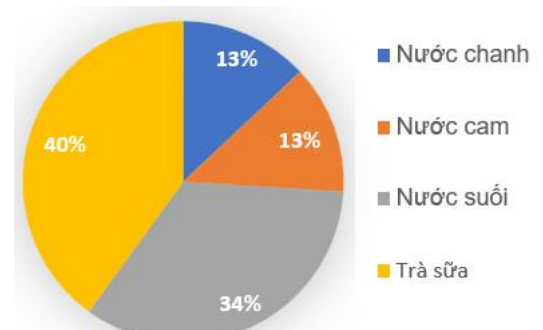
- A. Tia AB. B. Tia AC.
C. Tia AD. D. Tia DA.



Câu 6: Nếu đường thẳng c cắt hai đường thẳng a, b và trong các góc tạo thành có một cặp góc so le trong ... thì a và b song song với nhau. Hãy điền vào chỗ “...” để được khẳng định đúng.

- A. Vuông góc B. Đồng vị C. Bằng nhau D. Song song

Câu 7. Biểu đồ hình quạt tròn ở hình bên biểu diễn kết quả thống kê (tính theo tỉ số phần trăm) chọn loại thức uống yêu thích nhất trong bốn loại : nước chanh, nước cam, nước suối, trà sữa của học sinh khối lớp 7. Mỗi học sinh chỉ được chọn một loại thức uống khi được hỏi ý kiến.

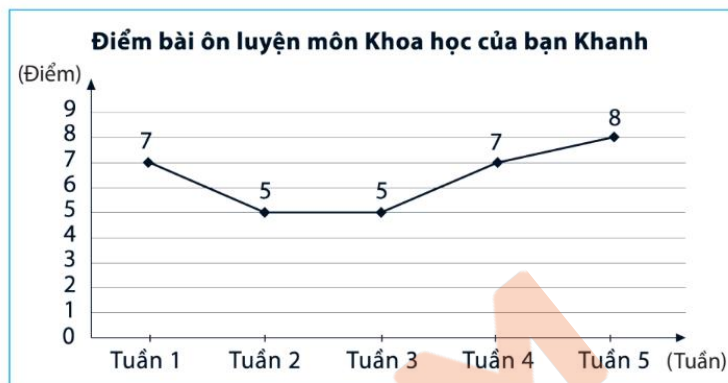


Hỏi số học sinh chọn nước cam và trà sữa chiếm bao nhiêu phần trăm?

- A. 26% B. 53% C. 74% D. 47%

Câu 8. Biểu đồ đoạn thẳng trong hình bên biểu diễn điểm bài ôn luyện môn Khoa học của bạn Khanh qua các tuần 1, tuần 2, tuần 3, tuần 4, tuần 5. Hãy cho biết điểm 7 Khanh đạt được vào tuần nào ?

- A. Tuần 1 và tuần 2
B. Tuần 1 và tuần 4
C. Tuần 2 và tuần 4
D. Tuần 2 và tuần 5

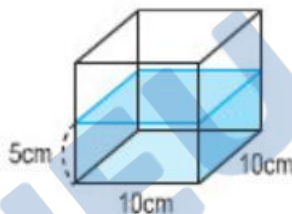


Câu 9: giá trị $\sqrt{19881}$ của là:

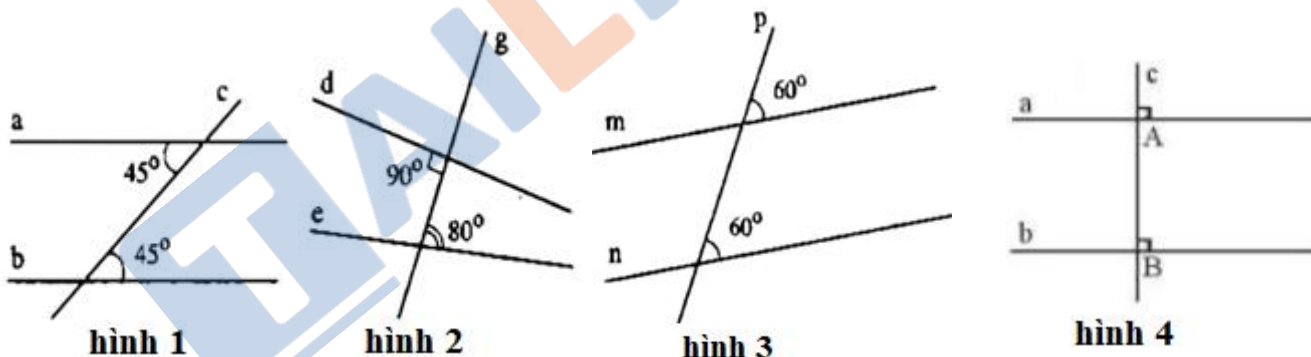
- A. - 141 B. - 232 C. 232 D. 141

Câu 10: Thể tích nước trong bể cá (hình bên dưới) là bao nhiêu ?

- A. 500 cm^2
B. 50 cm^2
C. 50 m^2
D. 500 m^2



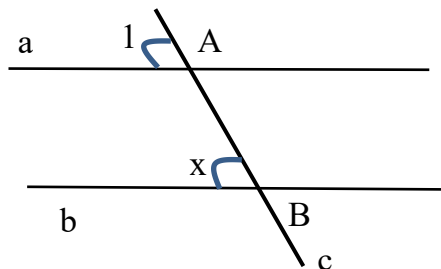
Câu 11. Hình vẽ nào sau đây **không** có hai đường thẳng song song?



- A. hình 1. B. hình 2. C. hình 3. D. hình 4.

Câu 12. Cho hình vẽ bên, biết $a \parallel b$, $\widehat{A_1} = 60^\circ$. Số đo x là:

- A. 60°
B. 110°
C. 50°
D. 120°



Phần 2. Tự luận. (7,0 điểm)

Câu 1: (0,5 điểm) Tìm số đối của các số thực sau : $-\frac{8}{9}; \sqrt{2022}$

Câu 2: (0,5 điểm) Viết giả thiết, kết luận của định lí: “Hai đường thẳng phân biệt cùng vuông góc với một đường thẳng thứ ba thì chúng song song với nhau.”

Câu 3: (0,75 điểm) Viết các biểu thức sau dưới dạng lũy thừa của một số hữu tỉ:

a) $\left(\frac{1}{5}\right) \cdot \left(\frac{1}{5}\right)^{15}$; b) $(-10,2)^{10} : (-10,2)^3$; c) $\left[\left(-\frac{7}{9}\right)^7\right]^8$

Câu 4. (0,75 điểm) Dùng máy tính cầm tay để tính các căn bậc hai số học sau (làm tròn đến 2 chữ số thập phân)

a) $\sqrt{20}$; b) $-\sqrt{134}$; c) $\sqrt{2021}$

Câu 5. (1,0 điểm)

a) Tính: $\frac{12}{23} \cdot \frac{7}{13} + \frac{11}{23} \cdot \frac{7}{13}$; b) Tìm x, biết: $\frac{5}{9} + \frac{1}{3}x = \frac{2}{3}$

Câu 6. (0,5 điểm) Làm tròn số 7 891 233 với độ chính xác d = 5000.

Câu 7. (0,75 điểm) Xét tính hợp lí của các dữ liệu trong mỗi bảng thống kê sau:

a)

Tỉ số phần trăm các loại sách trong tủ sách của lớp 7B	
Loại sách	Tỉ số phần trăm
Sách tiểu sử danh nhân	20%
Sách truyện tranh	118%
Tham khảo	30%
Sách dạy kĩ năng sống	12%
Các loại sách khác	20%
Tổng	200%

b)

Bảng dữ liệu về số loại xe gửi trong nhà xe của chung cư A		
Loại xe	Số lượng	Tỉ lệ phần trăm
Xe đạp	23	12%
Xe gắn máy	97	51%
Ô tô	70	37%
Tổng	200	100%

Câu 8. (0,5 điểm) Tìm hiểu về khả năng chạy 100m của các bạn học sinh nam lớp 7C được cho bởi bảng thống kê sau:

Khả năng chạy	Chưa đạt	Đạt	Khá	Tốt
---------------	----------	-----	-----	-----

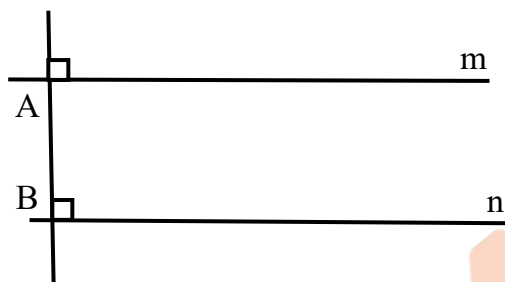
100m				
Số bạn nam được đánh giá	3	4	6	7

a) Hãy phân loại các dữ liệu có trong bảng thống kê trên dựa trên hai tiêu chí định tính và định lượng.

b) Dữ liệu trên có đại diện cho học sinh lớp 7C hay không ?

Câu 9. (0,75 điểm)Quan sát hình vẽ sau.

Giải thích vì sao m song song với n?



Câu 10. (1,0 điểm)

Vẽ biểu đồ hình quạt tròn biểu diễn số liệu trong bảng thống kê sau

Số lượng con vật nuôi tại nông trường Phong Phú				
Loại con vật nuôi	Bò	Lợn	Gà	Thỏ
Số lượng	50	200	100	100

..... Hết

D. ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM

ĐÁP ÁN & HƯỚNG DẪN CHẤM

Môn : Toán – Lớp: 7

...

.....

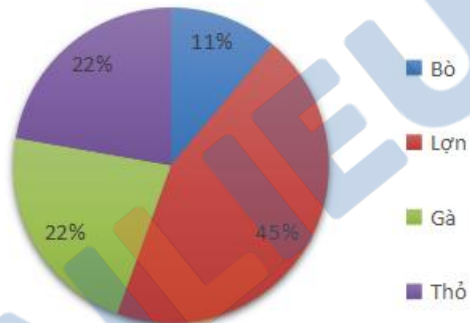
I. TRẮC NGHIỆM: (3,0 điểm) Mỗi phương án chọn đúng ghi 0,25 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đ/án	A	B	D	C	C	C	B	B	D	A	B	D

II. TỰ LUẬN: (7,0 điểm)

Câu	Lời giải	Điểm
1 (0,5đ)	- Số đối của $-\frac{8}{9}$ là $\frac{8}{9}$	0,25
	- Số đối của $\sqrt{2022}$ là $-\sqrt{2022}$	0,25
2 (0,5đ)	- Giả thiết: Hai đường thẳng phân biệt cùng vuông góc với một đường thẳng thứ ba	0,25
	- Kết luận: chúng song song với nhau	0,25
3 (0,75đ)	a) $\left(\frac{1}{5}\right) \cdot \left(\frac{1}{5}\right)^{15} = \left(\frac{1}{5}\right)^{16}$	0,25
	b) $(-10,2)^{10} : (-10,2)^3 = (-10,2)^7$	0,25
	c) $\left[\left(-\frac{7}{9}\right)^7\right]^8 = \left(-\frac{7}{9}\right)^{56}$	0,25
4 (0,75đ)	a) $\sqrt{20} \approx 4,47$	0,25
	b) $-\sqrt{134} \approx -11,58$	0,25
		0,25

	c) $\sqrt{2021} \approx 44,96$	
5 (1,0đ)	a) $\frac{12}{23} \cdot \frac{7}{13} + \frac{11}{23} \cdot \frac{7}{13}$ $= \frac{7}{13} \cdot \left(\frac{12}{23} + \frac{11}{23} \right)$ $= \frac{7}{13} \cdot 1$ $= \frac{7}{13}$ b) $\frac{5}{9} + \frac{1}{3}x = \frac{2}{3}$ $\frac{1}{3}x = \frac{2}{3} - \frac{5}{9}$ $\frac{1}{3}x = \frac{1}{9}$ $x = \frac{1}{9} : \frac{1}{3}$ $x = \frac{1}{3}$	0,5
6 (0,5đ)	$7891233 \approx 7890000$ với độ chính xác 5000	0,5
7 (0,75đ)	a/ Bảng thống kê này chưa hợp lí tỉ số phần trăm các loại sách trong tủ sách của lớp 7B vượt quá 100% vì tổng các loại phải đúng 100% b/ Bảng thống kê này chưa hợp lí vì tổng số loại xe gửi trong nhà xe của chung cư A chỉ có 190 nhưng bảng ghi 200.	0,25 0,5
8 (0,5đ)	a/ - Dữ liệu định tính là: Khả năng chạy 100m - Dữ liệu định lượng là: Số bạn nam được đánh giá.	0,25

	b/ - Dữ liệu trên chưa đại diện được cho khả năng chạy 100m của học sinh cả lớp 7C vì đối tượng khảo sát còn thiếu các bạn nữ.	0,25
9 (0,75đ)	Ta có : $m \perp AB$ $n \perp AB$ $\Rightarrow m // n$	0,25 0,25 0,25
10 (1,0đ)	Số lượng con vật nuôi tại nông trường Phong Phú 	0,25 0,25 0,5

---Hết---

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 7

T T	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá																Tổng % điểm	Tổng TG (ph)
			Nhận biết				Thông hiểu				Vận dụng				Vận dụng cao					
			TN KQ	TG	TL	TG	TN KQ	TG	TL	TG	TN KQ	TG	TL	TG	TN KQ	TG	TL	TG		
1	Số hữu tỉ (14 tiết)	Các phép tính với số hữu tỉ						1 (TL 3) 0,75 đ	5			1 (T L7) 1,0 đ	8					17,5	13	
2	Số thực (14 tiết)	Căn bậc hai số học	1 (TN 1) 0,25 đ	2			1 (TN 9) 0,25 đ	4	1 (TL 4) 0,75 đ	5								27,5	11	
		Số vô tỉ. Số thực	2 (TN 2,3) 0,5đ	4	1 (T L1) 0,5 đ	3						1 (T L8) 0,5 đ	6					13		

3	Các hình khối trong thực tiễn (11 tiết)	Hình hộp chữ nhật và hình lập phương					1 (TN 10) 0,25 đ	4										5	4
		Lăng trụ đứng tam giác, lăng trụ đứng tứ giác	1 (TN 4) 0,25 đ	2															2
4	Góc và đường thẳng song song (14 tiết)	Góc ở vị trí đặc biệt. Tia phân giác của một góc	1 (TN 5) 0,25 đ	2														22,5	2
		Hai đường thẳng song song. Tiên đề Euclid về đường thẳng song song	1 (TN 6) 0,25 đ	2			2 (TN 11,1 2) 0,5đ	8	1 (TL 5) 0,75 đ	5									15

		Khái niệm định lí, chứng minh một định lí			1 (T L2) 0,5 đ	3													3
5	Một số yếu tố thống kê. (10 tiết)	Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước						1 (TL 6) 0,75 đ	5			1 (T L9) 0,5 đ	8					27,5	13
		Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ	2 (TN 7,8) 0,5đ	4											1 (T L1 1) 1,0 đ	10		14	
Tổng: Số câu Điểm			8 2,0		2 1,0		4 1,0		4 3,0			3 2,0				1 1,0		22 10,0	90
Tỉ lệ %				30%			40%				20%				10%			100%	
Tỉ lệ chung						70%							30%				100%		

ĐỀ SỐ 2

Phòng GD&ĐT..... Trường: THCS Nhóm:..... Lớp:7/.....	ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I Năm học: 2022 – 2023 MÔN: TOÁN 7 Thời gian: 90 phút (Không kể thời gian giao đề) Ngày kiểm tra: /..../ 2022
---	---

MA TRẬN + ĐẶC TẢ MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ TỔNG THỂ HK I MÔN TOÁN - LỚP 7

TT	Chương/ Chủ đề (2)	Nội dung/Đơn vị kiến thức (3)	Mức độ đánh giá (4)	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức								Tổng % điểm (13)
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
				TN KQ	TL	TN KQ	TL	TN KQ	TL	TN KQ	TL	
1	Số thực. Số hữu tỉ.	- Các phép tính trên tập R.	* Nhận biết: - Biết được sự tồn tại của số hữu tỉ, số vô tỉ, số thực, căn bậc hai.	2 (0.5)								5%
			* Thông hiểu: - Hiểu qui tắc thực hiện phép tính trên tập hợp R để làm bài tập tính giá trị biểu thức, tìm x.		1 (0.75)	1 (0.25)	1 (0.5)					15%
			* Vận dụng: - Thực hiện thành thạo các phép tính về số hữu tỉ. - Giải được các bài tập vận dụng quy tắc các phép tính trong Q.			1 (0.25)	2 (1.5)		1 (0.5)		1 (0.5)	27.5 %
		- Tỉ lệ thức.	* Thông hiểu: - Hiểu được tính chất của tỉ lệ thức.	1 (0.25)								2.5%
			* Vận dụng: Biết vận dụng các tính chất của tỉ lệ thức và của dãy tỉ số bằng nhau để giải các bài toán dạng: tìm hai số biết						1 (1.0)			10%

			tổng (hoặc hiệu) và tỉ số của chúng.									
2	Thu thập và biểu diễn số liệu	- Thu thập và phân loại dữ liệu.	* <i>Nhận biết:</i> - Biết cách thu thập và phân loại dữ liệu		1 (0.25)							2.5%
		- Biểu đồ hình quạt và biểu đồ đoạn thẳng.	* <i>Vận dụng:</i> - Vẽ được biểu đồ hình quạt và biểu đồ đoạn thẳng.						1 (1.0)			10%
3	Đường thẳng vuông góc, đường thẳng song song.	- Góc tạo bởi 1 đường thẳng cắt 2 đường thẳng.	* <i>Nhận biết:</i> - Nhận biết các góc tạo bởi 1 đường thẳng cắt 2 đường thẳng. - Biết các tính chất của hai đường thẳng song song. - Biết thế nào là một định lí và chứng minh một định lí.	1 (0.25)								2.5%
			* <i>Vận dụng:</i> - Chứng minh được hai đường thẳng //, vuông góc,...				1 (0.75)					7.5%
		- Hai tam giác bằng nhau. - Tam giác cân.	* <i>Thông hiểu:</i> - Hiểu định lý tổng ba góc trong một tam giác.			1 (0.25)						2.5%
			* <i>Thông hiểu:</i> - Hiểu thế nào là hai tam giác bằng nhau. - Hiểu các TH bằng nhau của hai tam giác.						1 (0.25)			2.5%
			* <i>Vận dụng:</i> - Vận dụng các trường hợp bằng nhau của 2 tam giác để chứng minh 2 tam giác bằng nhau từ đó suy ra 2 đoạn thẳng bằng nhau, 2 góc bằng nhau. - Vận dụng tổng hợp các kiến thức để chứng minh 2 đoạn thẳng bằng nhau, 2						2 (0.75)		1 (0.5)	12.5%

			góc bằng nhau.									
Tỉ lệ %				20%		35%		35%		10%		100%
Tỉ lệ chung				55%				45%				100%

Đề bài

Phần I: Trắc nghiệm (2,0 điểm)

Hãy khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Giá trị của x trong đẳng thức $x - \frac{1}{2} = \frac{3}{2}$ là:

- A. 2. B. -2. C. 4. D. -4.

Câu 2. Nếu $\sqrt{x} = 7$ thì x bằng:

- A. 7. B. $\sqrt{7}$. C. 14. D. 49.

Câu 3. Căn bậc hai của 9 là:

- A. 3 B. -3 C. ± 3 D. ± 81

Câu 4. Tập hợp số thực được ký hiệu bằng chữ cái :

- A. N. B. Z. C. I. D. R.

Câu 5. Cách viết nào sau đây là đúng:

- A. $|-0,25| = -0,25$ B. $-|-0,25| = -(-0,25)$
C. $-|-0,25| = -(-0,25)$ D. $|-0,25| = 0,25$

Câu 6. Từ tỉ lệ thức $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$ với $a, b, c, d \neq 0$, có thể suy ra:

- A. $\frac{a}{c} = \frac{d}{b}$. B. $\frac{a}{d} = \frac{b}{c}$. C. $\frac{b}{a} = \frac{d}{c}$. D. $\frac{a}{b} = \frac{d}{c}$.

Câu 7. Cho đường thẳng c cắt hai đường thẳng a và b và trong các góc tạo thành có một cặp góc so le trong bằng nhau thì :

- A. $a \parallel b$ B. a cắt b C. $a \perp b$ D. a trùng với b

Câu 8. Tam giác ABC vuông tại A , có $\hat{B} = 55^\circ$. Số đo góc C là:

- A. 30° . B. 35° . C. 45° . D. 55° .

Phần II: Tự luận (8,0 điểm)

Câu 1. (3,5 điểm)

- Thực hiện phép tính: a. $\frac{7}{4} - \frac{5}{4}$. b. $9\left(-\frac{1}{3}\right)^3 - 3\left(-\frac{1}{3}\right)^2 + 2\left(-\frac{1}{3}\right) + 1$.
- Tìm x , biết: a. $-\frac{4}{3}x = \frac{1}{3}$. b. $|x - 1,5| = \frac{1}{2}$.
- Tìm $x; y$ biết: $5x = 3y$ và $2x - y = 2$.

Câu 2. (1,5 điểm) Số lỗi chính tả trong một bài kiểm tra môn Anh văn của học sinh của lớp 7B được cô giáo ghi lại trong bảng dưới đây ?

Giá trị (x)	2	3	4	5	6	9	10	
Tần số (n)	3	6	9	5	7	1	1	N = 32

- a) Dữ liệu cô giáo ghi lại có phải là số liệu không?
b) Vẽ biểu đồ đoạn thẳng và nêu một số nhận xét?

Câu 3. (2,5 điểm) Cho tam giác ABC vuông ở B . Trên cạnh AC lấy điểm E sao cho $AE = AB$. Tia phân giác góc A cắt BC ở D .

- a. Chứng minh $\triangle ADB = \triangle ADE$.
b. Chứng minh $DE \perp AC$.
c. Một đường thẳng qua C và vuông góc với AD cắt đường thẳng AB ở F . Chứng minh $BF = CE$.

Câu 4. (0,5 điểm) Cho $A = 1 - \frac{2}{3} + \left(\frac{2}{3}\right)^2 - \left(\frac{2}{3}\right)^3 + \dots + \left(\frac{2}{3}\right)^{2018} - \left(\frac{2}{3}\right)^{2019}$. Chứng tỏ A không phải là một số nguyên.

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 7

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Số hữu tỉ (16 tiết)	Số hữu tỉ. Các phép tính với số hữu tỉ.	1 (TN1) 0,25đ			1 (TL5) 0,5đ					2,25đ
		Luỹ thừa của một số hữu tỉ. Quy tắc dấu ngoặc quy tắc chuyển vế	1 (TN2) 0,25đ			1 (TL6) 0,5đ		1 (TL8) 0,75đ			
2	Số thực (12 tiết)	Số vô tỉ , căn bậc hai số học	1 (TN3) 0,25đ		2 (TN9,10) 0,5đ						1,75 đ
		Số thực. Giá trị tuyệt đối của một số thực Làm tròn số và ước lượng kết quả					1 (TL9) 1,0 đ				
3	Các hình khối trong thực tiễn (12 tiết)	Hình hộp chữ nhật-hình lập phương Diện tích xung quanh và thể tích	1 (TN 4) 0,25đ		1 (TN11) 0,25đ						1,75đ
		Hình lăng trụ đứng tam giác – hình lăng trụ đứng tứ giác Diện tích xung quanh và thể tích	1 (TN5) 0,25đ						1 (TL11) 1,0đ		
4	Góc và đường	Các góc ở vị trí đặc biệt	1 (TN6)		1 (TN 12)						

	thẳng song song (14 tiết)	Tia phân giác	0,25đ		0,25đ					2,25 đ	
		Hai đường thẳng song song Định lí và chứng minh định lí.	1 (TN7) 0,25đ	1 (TL1) 0,5đ		1 (TL7) 1đ					
5	Một số yếu tố thống kê. (12 tiết)	Thu thập và phân loại dữ liệu.		2 (TL2,3) 1đ			1 (TL10) 0,25đ			2,0đ	
		Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ hình quạt tròn, đoạn thẳng.	1 (TN8) 0,25đ	1 (TL4) 0,5đ							
Tổng: Số câu Điểm			8 2,0	4 2,0	5 1,0	4 2,0	3 2,0		1 1,0	10,0	
Tỉ lệ %			40%		30%		20%		10%		100%
Tỉ lệ chung			70%				30%				100%

BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 7

TT	Chương/Chủ đề	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
SỐ - ĐẠI SỐ						
1	Số hữu tỉ	Nhận biết: – Nhận biết được số hữu tỉ và lấy được ví dụ về số hữu tỉ. – Nhận biết được tập hợp các số hữu tỉ. – Nhận biết được số đối của một số hữu tỉ. – Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số hữu tỉ. Thông hiểu: – Biểu diễn được số hữu tỉ trên trục số.		1TL (TL5)		
		Các phép tính với số hữu tỉ Vận dụng: – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số hữu tỉ. – Mô tả được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên của một số hữu tỉ và một số tính chất của phép tính đó (tích và thương của hai	1TN (TN1) 1TN (TN2)	1TN (TN10) 1TL (TL6)	1TL (TL8)	

		lũy thừa cùng cơ số, lũy thừa của lũy thừa). – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số hữu tỉ trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí). – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với các phép tính về số hữu tỉ. (ví dụ: các bài toán liên quan đến chuyển động trong Vật lí, trong đo đạc,...).				
		Vận dụng cao: – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với các phép tính về số hữu tỉ.				
2	Số thực	Nhận biết: – Nhận biết được khái niệm căn bậc hai số học của một số không âm. Thông hiểu: - Tính được giá trị (đúng hoặc gần đúng) căn bậc hai số học của một số nguyên dương bằng máy tính cầm tay		1TN (TN9)		
	Số vô tỉ. Số thực	Nhận biết: – Nhận biết được số thập phân hữu hạn và số thập phân vô hạn tuần hoàn.	1TN (TN3)		1TL (TL9)	

			– Nhận biết được số vô tỉ, số thực, tập hợp các số thực. – Nhận biết được trục số thực và biểu diễn được số thực trên trục số trong trường hợp thuận lợi. – Nhận biết được số đối của một số thực. – Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số thực. – Nhận biết được giá trị tuyệt đối của một số thực. Vận dụng: – Thực hiện được ước lượng và làm tròn số căn cứ vào độ chính xác cho trước				
3	Các hình khối trong thực tiễn	<i>Hình hộp chữ nhật và hình lập phương</i>	Thông hiểu – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính thể tích, diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật, hình lập phương (ví dụ: tính thể tích hoặc diện tích xung quanh của một số đồ vật quen thuộc có dạng hình hộp chữ nhật, hình lập phương,...).	1TN (TN4)	1TN (TN11)		
		<i>Lăng trụ đứng tam giác, lăng trụ đứng tứ giác</i>	Nhận biết – Mô tả được hình lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác (ví dụ: hai mặt đáy	1TN (TN5)			1TL (TL11)

			là song song; các mặt bên đều là hình chữ nhật, ...).				
4	Các hình hình học cơ bản	Góc ở vị trí đặc biệt. Tia phân giác của một góc	Nhận biết : – Nhận biết được các góc ở vị trí đặc biệt (hai góc kề bù, hai góc đối đỉnh). – Nhận biết được tia phân giác của một góc. – Nhận biết được cách vẽ tia phân giác của một góc bằng dụng cụ học tập	1TN (TN6)	1TN (TN12)		
		Hai đường thẳng song song. Tiên đề Euclid về đường thẳng song song	Nhận biết: – Nhận biết được tiên đề Euclid về đường thẳng song song. Thông hiểu: – Mô tả được một số tính chất của hai đường thẳng song song. – Mô tả được dấu hiệu song song của hai đường thẳng thông qua cặp góc đồng vị, cặp góc so le trong.	1TN (TN7) 1TL (TL1)	1TL (TL7)		
5	Thu thập và tổ chức dữ liệu	Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước Mô tả và biểu diễn dữ	Nhận biết: – Nhận biết được những dạng biểu diễn khác nhau cho một tập dữ liệu	1TL (TL2) 1TL (TL3)			

		<i>liệu trên các bảng, biểu đồ</i>	Thông hiểu: – Đọc và mô tả được các dữ liệu ở dạng biểu đồ thống kê: biểu đồ hình quạt tròn (<i>pie chart</i>); biểu đồ đoạn thẳng (<i>line graph</i>). Vận dụng: -Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu vào bảng, biểu đồ thích hợp ở dạng biểu đồ hình quạt tròn, biểu đồ đoạn thẳng.	1TN (TN8) 1TL (TL4)		1TL (TL10)	
--	--	---	--	---	--	-----------------------	--

ĐỀ BÀI

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 ĐIỂM)

Mỗi câu sau đây đều có 4 lựa chọn, trong đó chỉ có một phương án đúng.

Hãy khoanh tròn vào phương án mà em cho là đúng.

Câu 1: **[NB_TN1]** Kết quả phép tính $2 \cdot \left(\frac{-3}{8}\right) + \frac{1}{6} : \frac{1}{3}$ là.

A. $\frac{5}{4}$.

B. $\frac{1}{2}$.

C. $\frac{3}{4}$.

D. $\frac{-1}{4}$.

Câu 2: **[NB_TN6]** Khẳng định nào sau đây đúng?

A. Hai góc bằng nhau thì đối đỉnh

B. Hai góc đối đỉnh thì bằng nhau

C. Hai tia phân giác của hai góc đối đỉnh trùng nhau

D. Hai góc đối đỉnh là hai góc mà mỗi cạnh của góc này là tia trùng của một cạnh của góc kia

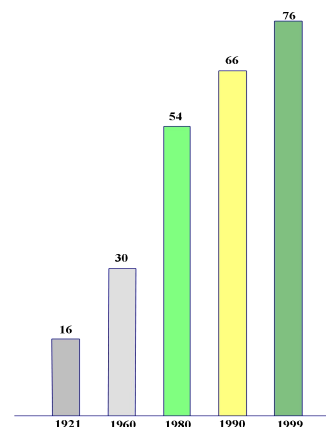
Câu 3: **[NB_TN8]** Từ năm 1980 đến năm 1999, dân số nước ta tăng thêm bao nhiêu?

A. 60 triệu người.

B. 46 triệu người.

C. 16 triệu người.

D. 22 triệu người.



Câu 4: **[NB_TN4]** Hình hộp chữ nhật có:

A. 6 mặt; 8 đỉnh; 12 cạnh

B. 8 mặt, 12 đỉnh, 6 cạnh

C. 12 mặt, 6 đỉnh, 8 cạnh

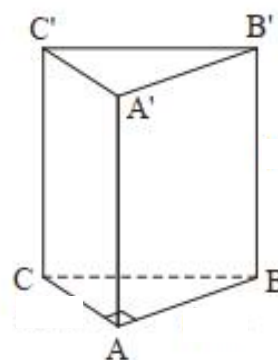
D. 6 mặt, 12 đỉnh, 8 cạnh

Câu 5: **[NB_TN5]** Chọn câu **sai** trong các câu sau: Hình lăng trụ đứng tam giác có:

A. Các mặt đáy song song với nhau.

B. Các mặt đáy là tam giác.

C. Các mặt đáy là tứ giác.



D. Các mặt bên là hình chữ nhật.

Câu 6: [NB_TN2] Trong các khẳng định sau khẳng định nào sai.

A. $(-0,7)^9$ là một số âm.

B. $(-0,9)^{10}$ là một số dương.

C. $\frac{1}{2^{10}} : \frac{1}{2^9} = \frac{1}{2}$

D. $0^0 = 0$

Câu 7. [TH_TN11] Một bể cá cảnh có dạng hình lập phương, có cạnh là 80cm. Tính diện tích kính làm bể cá cảnh đó (bể không có



độ dài nắp):

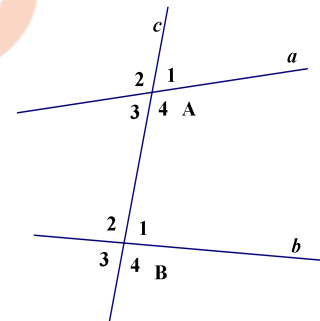
A. 6 400 cm²

B. 512 000 cm²

C. 38 400 cm²

D. 32 000 cm²

Câu 8. [NB_TN7] Đường thẳng c cắt hai đường thẳng a và b như hình. Có bao nhiêu cặp góc so le trong?



như

A. 0

B. 1

C. 2

D. 4

Câu 9: [NB_TN3] Số nào là số vô tỉ trong các số sau:

B. $\frac{2}{3}$

B. $\sqrt{2}$

C. 3,5

D. 0

Câu 10: [TH_TN9] Cho biết $a = \sqrt{5} = 2,23606...$ Hãy làm tròn a đến hàng phần trăm

A. 2,24

B. 2,2

C. 2,23

D. 2,236

Câu 11. [TH_TN10] Nếu $x^2 = 4$ thì x bằng:

A. $x = -2$

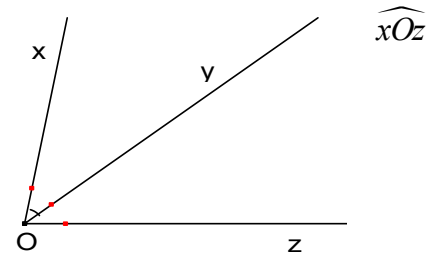
B. $x = 2$

C. $x = 2$ và $x = -2$

D. $x = 4$

Câu 12. [TH_TN12] Cho $\widehat{xOz} = 80^\circ$, Oy là tia phân giác của $\widehat{xOz}$. Số đo $\widehat{zOy}$ bằng ?

- A. 55° . B. 80° . C. 110° D. 40° .



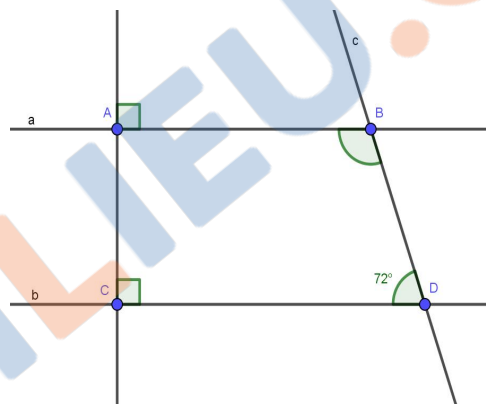
II. PHẦN TỰ LUẬN (7,0 ĐIỂM)

Câu 1: (1,25 điểm) Tính:

- a) **[TH_TL6]** $5^6 : 5^5 + \frac{4}{19}$
- b) **[VD_TL8]** $\frac{-3}{17} \cdot \frac{2}{3} + \frac{2}{3} \cdot \frac{-14}{17}$

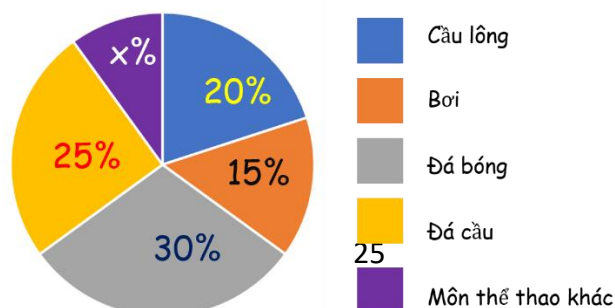
Câu 2: (1,0 điểm) **[VD_TL9]** Tìm x, biết: $\left| x - \frac{2}{5} \right| + \frac{3}{4} = \frac{11}{4}$

Câu 3: (1,5 điểm) Cho hình vẽ



- a) **[NB_TL1]** Chứng minh $AB \parallel CD$
- b) **[TH_TL7]** Tính $\widehat{ABD}$

Câu 4: (0,5 điểm) **[NB_TL4]** Số học sinh yêu thích các môn thể thao: đá bóng, đá cầu, cầu lông và bơi và môn thể thao khác của một trường THCS được biểu diễn qua biểu đồ hình quạt tròn dưới đây. Tính số phần trăm học sinh yêu thích các môn thể thao khác?



Câu 5: (0,5 điểm) **[TH_TL5]** Trong dịp hè, bạn An muốn mua một sổ vở để chuẩn bị cho năm học mới. Cửa hàng có 2 loại vở: 6 quyển vở Hồng Hà có giá 65 nghìn đồng và 9 quyển vở Campus có giá 103 nghìn đồng. Hỏi để tiết kiệm tiền bạn An nên mua loại vở nào?

Câu 6. (0,5 điểm) **[NB_TL2]** Cho các dãy dữ liệu sau. Phân loại mỗi dãy dữ liệu dưới thuộc loại nào (*dựa trên các tiêu chí định tính và định lượng*)?

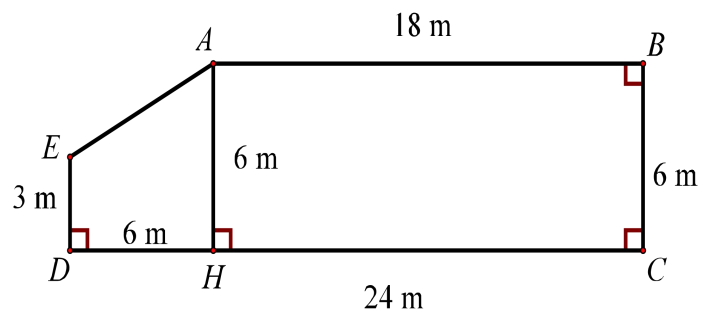
- a) Thủ đô một số quốc gia châu Á: Hà Nội; Tokyo, Viên Chăn, Bangkok.
- b) Số học sinh các lớp của khối 6 trong trường THCS Nguyễn Trãi như sau: 39; 40; 38; 39; 38

Câu 7. (0,75 điểm) Một cửa hàng bán nước hoa quả đã khảo sát về các loại nước mà khách hàng ưa chuộng và thu được kết quả như hình vẽ sau:



- a) **[NB_TL3]** Hãy lập bảng thống kê rồi cho biết. Có bao nhiêu người tham gia cuộc khảo sát
- b) **[VD_TL10]** Tính tỉ lệ % của loại nước nhiều người ưa chuộng nhất .

Câu 8: (1,0 điểm) **[VDC_TL11]** Người ta muốn đổ một tấm bê tông mái nhà dày 15cm của một ngôi nhà, bề mặt của tấm bê tông có kích thước như ở hình vẽ.



a) Số bê tông cần phải đổ là bao nhiêu mét khối?

b) Cần phải có bao nhiêu chuyến xe để chở số bê tông cần thiết đến chỗ đổ bê tông, nếu mỗi xe chứa được $6m^3$ bê tông(không tính số bê tông dư thừa hoặc rơi vãi).

..... Hết

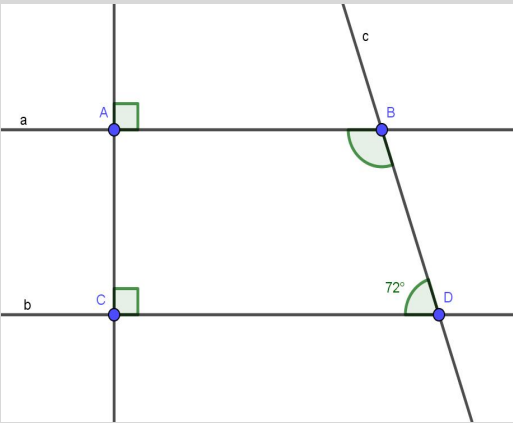
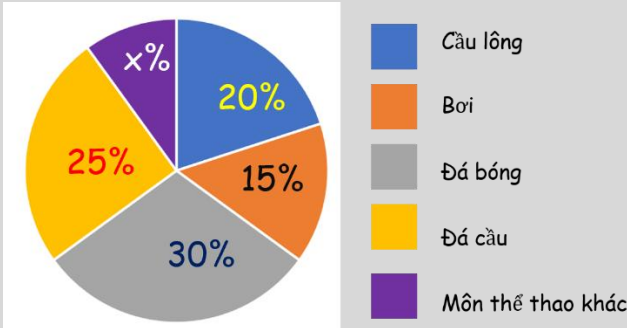
ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 ĐIỂM)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đ/án	D	B	D	A	C	D	D	C	B	A	C	D

II. PHẦN TỰ LUẬN (7,0 ĐIỂM)

Câu	Đáp án	Điểm
1	Câu 1a (0,5 điểm) [TH_TL6] Tính: $5^6 : 5^5 + 8^{\frac{4}{19}}$	
	$= 5^1 + 1$	0.25
	$= 6$	0.25
	Câu 1b (0,75 điểm) [VD_TL8] $\frac{-3}{17} \cdot \frac{2}{3} + \frac{2}{3} \cdot \frac{-14}{17}$	
	$= \frac{2}{3} \cdot \frac{-3}{17} + \frac{-14}{17}$	0.25
	$= \frac{2}{3} \cdot (-1)$	0.25
	$= -\frac{2}{3}$	0.25
2	Câu 2 (1,0 điểm) [VD_TL9] Tìm x, biết: $\left x - \frac{2}{5} \right + \frac{3}{4} = \frac{11}{4}$	
	Ư $\left x - \frac{2}{5} \right = 2$	0.25
	Ư $\begin{cases} x - \frac{2}{5} = 2 \\ x - \frac{2}{5} = -2 \end{cases}$	0.25
	Ư $\begin{cases} x = \frac{12}{5} \\ x = -\frac{8}{5} \end{cases}$	0.5

	Vậy $x = \frac{12}{5}$ hoặc $x = -\frac{8}{5}$	
3	Cho hình vẽ 	
	Câu 3a (0.5 điểm) [NB_TL1] Chứng minh $AB \parallel CD$	
	Ta có $AB \perp AC$ (gt) $CD \perp AC$ (gt)	0.25
	$\Rightarrow AB \parallel CD$	0.25
	Câu 3b (1.0 điểm) [TH_TL7] Tính $\widehat{ABD}$	
	Ta có $\widehat{ABD} + \widehat{BDC} = 180^\circ$ (vì $AB \parallel CD$, hai góc trong cùng phía)	0.5
	hay $\widehat{ABD} + 72^\circ = 180^\circ$ $\Rightarrow \widehat{ABD} = 108^\circ$	0.5
4	Câu 4 (0,5 điểm) [NB_TL4] Số học sinh yêu thích các môn thể thao: đá bóng, đá cầu, cầu lông và bơi và môn thể thao khác của một trường THCS được biểu diễn qua biểu đồ hình quạt tròn dưới đây. Tính số phần trăm học sinh yêu thích các môn thể thao khác? 	

	Số phần trăm học sinh yêu thích các môn thể thao khác là 100% - 20% - 15% - 30% - 25% = 10%	0.5
5	Câu 5: (0,5 điểm) [TH_TL5] Trong dịp hè, bạn An muốn mua một số vở để chuẩn bị cho năm học mới. Cửa hàng có 2 loại vở: 6 quyển vở Hồng Hà có giá 65 nghìn đồng và 9 quyển vở Campus có giá 103 nghìn đồng. Hỏi để tiết kiệm tiền bạn An nên mua loại vở nào?	
	Giá tiền mỗi quyển vở Hồng Hà là: $\frac{65}{6}$ (nghìn đồng). Giá tiền mỗi quyển vở Campus là: $\frac{103}{9}$ (nghìn đồng). Quy đồng mẫu số hai phân số ta có: $\frac{65}{6} = \frac{195}{18}$; $\frac{103}{9} = \frac{206}{18}$	0.25
	Vì $\frac{195}{18} < \frac{206}{18}$ nên $\frac{65}{6} < \frac{103}{9}$. Vậy để tiết kiệm tiền bạn An nên mua vở Hồng Hà.	0.25
6	Câu 6. (0,5 điểm) [NB_TL2] Cho các dãy dữ liệu sau. Phân loại mỗi dãy dữ liệu dưới thuộc loại nào (<i>dựa trên các tiêu chí định tính và định lượng</i>)?	
	a) Thủ đô một số quốc gia châu Á: Hà Nội; Tokyo, Viên Chăn, Bangkok. b) Số học sinh các lớp của khối 6 trong trường THCS Nguyễn Trãi như sau: 39; 40; 38; 39; 38	
	a) Thủ đô một số quốc gia châu Á: Hà Nội; Tokyo, Viên Chăn, Bangkok là dãy dữ liệu định tính.	0.25
	b) Số học sinh các lớp của khối 6 trong trường THCS Nguyễn Trãi như sau: 39; 40; 38; 39; 38 là dãy dữ liệu định lượng	0.25
7	Câu 7. (0,75 điểm) Một cửa hàng bán nước hoa quả đã khảo sát về các loại nước mà	

khách hàng ưa chuộng và thu được kết quả như hình vẽ sau:



Câu 7a (0,5 điểm) [NB_TL3] Hãy lập bảng thống kê rồi cho biết. Có bao nhiêu người tham gia cuộc khảo sát

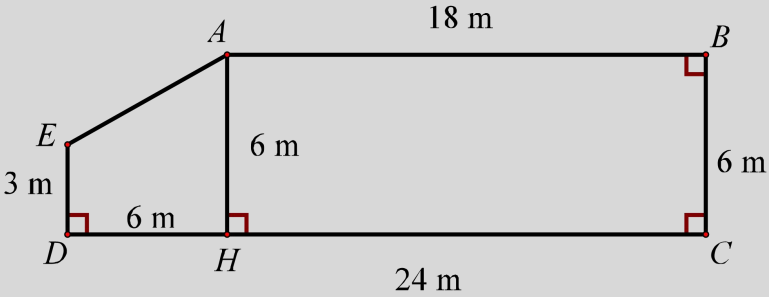
Loại nước uống	Nước cam	Nước dừa	Nước chanh	
Số người ưa chuộng	5	6	7	4
Có $5 + 6 + 7 + 4 = 22$ người tham gia khảo sát				0.5

Câu 7b (0,25 điểm) [VD_TL10] Tính tỉ lệ % của loại nước nhiều người ưa chuộng nhất .

Tỉ lệ % loại nước dừa nhiều người ưa chuộng nhất: $\frac{7 \cdot 100\%}{22} = 31,81\%$	0.25
---	-------------

8

Câu 8: (1,0 điểm) [VDC_TL11] Người ta muốn đổ một tấm bê tông mái nhà dày 15cm của một ngôi nhà, bề mặt của tấm bê tông có kích thước như ở hình vẽ.

		
Câu 8a (0,75 điểm) Số bê tông cần phải đổ là bao nhiêu mét khối?		
Diện tích hình chữ nhật $ABCH$ là $S_{ABCH} = AB.BC = 18.6 = 108(m^2)$ Diện tích hình thang $AHDE$ là $S_{AHDE} = \frac{1}{2}.DH.(DE + AH) = \frac{1}{2}.6.9 = 27(m^2)$		0.25
Diện tích đáy $ABCDE$ là $S_{ABCDE} = S_{ABCH} + S_{AHDE} = 135(m^2)$		0.25
Thể tích phần bê tông là $V = S_{ABCDE}.h = 135.0,15 = 20,25(m^3)$		0.25
Câu 8b (0,25 điểm) Cần phải có bao nhiêu chuyến xe để chở số bê tông cần thiết đến chỗ đổ bê tông, nếu mỗi xe chứa được $6m^3$ bê tông(không tính số bê tông dư thừa hoặc rơi vãi).		
Ta có $20,25 : 6 = 3,375$. Vậy số chuyến xe bồn cần chở đủ số bê tông để đổ mái nhà là 4 chuyến xe		0.25

Ghi chú: Học sinh giải cách khác đúng cho đủ điểm theo từng phần.

____**HẾT**____

ĐỀ THAM KHẢO

(Đề có 02 trang)

KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I

NĂM HỌC: 2022 – 2023

MÔN: TOÁN – LỚP: 7

Thời gian làm bài: 90 phút

(không kể thời gian phát đề)

Phần 1. Trắc nghiệm khách quan. (3,0 điểm)

Mỗi câu sau đây đều có 4 lựa chọn, trong đó chỉ có một phương án đúng.

Hãy khoanh tròn vào phương án mà em cho là đúng.

Câu 1: [NB - TN1] Căn bậc hai số học của 64 là :

- A. 32 B. -8 C. 8 D. -32

Câu 2: [NB - TN2] Số đối của $-\frac{7}{15}$ là:

- A. $\frac{7}{15}$ B. $-\frac{7}{15}$ C. $-\frac{15}{7}$ D. $\frac{15}{7}$

Câu 3: [NB - TN3] Cho $|x| = 2,1$ và $x < 0$ thì giá trị của x là :

- A. $x = 2,1$ B. $x = -2,1$ C. $x = 1,2$ D. $x = -1,2$

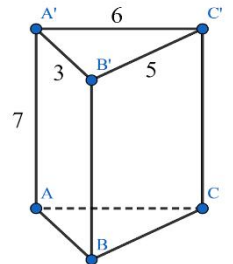
Câu 4: [NB - TN4] Hình lăng trụ đứng tứ giác có các mặt bên là hình gì?

- A. Hình chữ nhật. B. Hình tam giác. C. Hình tứ giác.
D. Hình vuông.

Câu 5: [NB – TN5] Cho hình lăng trụ đứng tam giác $ABC.A'B'C'$ có cạnh $A'B' = 3\text{cm}$, $B'C' = 5\text{cm}$, $A'C' = 6\text{cm}$, $AA' = 7\text{cm}$.

Độ dài cạnh BC sẽ bằng:

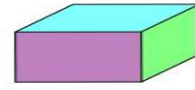
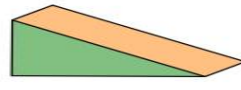
- A. 3cm . B. 5cm . C. 6cm .
D. 7cm .



Câu 6.

TN6]

nào sao
hình lăng
tam giác?



[NB –
Hình
đây là
trụ đứng

Hình 1

Hình 2

Hình 3

Hình 4

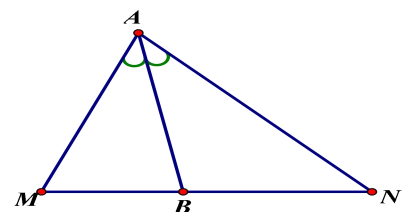
A. Hình 1.

B. Hình 2.

C. Hình

3.

D. Hình 4.



Câu 7. [NB – TN7] Trong hình vẽ bên, tia phân giác của góc MAN là:



- A. Tia AB. B. Tia AN.
C. Tia BA. D. Tia AM.

Câu 8. [NB - TN8] Qua một điểm ở ngoài một đường thẳng, có bao nhiêu đường thẳng song song với đường thẳng đó?

- A. Không có. B. Có ít nhất một C. Có vô số. D. Chỉ có một

Câu 9: [TH - TN9] giá trị của $\sqrt{15876}$ là:

- A. – 126 B. 126 C. 7938 D.
– 7938

Câu 10: [TH - TN10] Một hồ bơi hình hộp chữ nhật có các kích thước lần lượt là 15m; 10m; 1,8m. Thể tích của hồ bơi là:

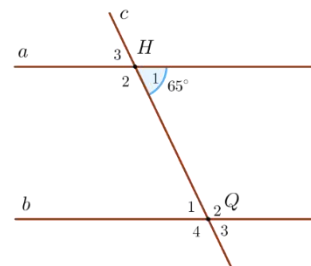
- A. 240 cm³ B. 270 cm³ C. 180 cm³ D. 90 cm³

Câu 11. [TH - TN11] Cho đường thẳng c cắt hai đường thẳng a, b và trong các góc tạo thành có một cặp góc so le trong bằng nhau thì:

- A. Đường thẳng a cắt đường thẳng b
B. Đường thẳng a trùng với đường thẳng b
C. a và b song song với nhau
D. Đường thẳng a vuông góc với đường thẳng b

Câu 12. [TH - TN12] Cho hình vẽ bên, biết $a \parallel b$ và $\widehat{H}_1 = 65^\circ$. Số đo $\widehat{Q}_1$ là:

- A. 55°. B. 115°. C. 125° D. 65°.



Phần 2. Tự luận. (7,0 điểm)

Câu 1: (1,5 điểm)

- a/ **[NB - TL1]** Tìm số đối của các số thực sau: 12, (3) ; $-\sqrt{5}$
b/ **[NB - TL2]** Tìm các căn bậc hai số học của các số sau: 25; $\frac{100}{49}$
c/ **[NB - TL3]** Làm tròn đến hàng trăm các số sau: 214 235; 654

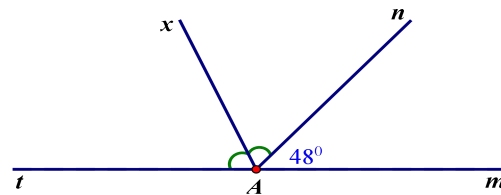
Câu 2: (1 điểm) Tính:

- [TH - TL4]** a) $\frac{5}{6} + \frac{5}{7} - \frac{7}{10}$ **[TH - TL5]** b) $\left(\frac{-1}{3}\right)^2 \cdot 27 + \frac{-5}{6} : 2\frac{1}{2}$;

Câu 3: (1 điểm) **[VD - TL6]** Tìm x biết: $-\frac{2}{5} + 2x = 0,25$

Câu 4: (1,0 điểm) **[VDC- TL7]** Thực hiện chương trình khuyến mãi “Ngày hội mua sắm”, một cửa hàng giảm giá 30% cho một tivi có giá niêm yết là 8 600 000 đồng. Đến 12h thì cửa hàng quyết định giảm thêm 10% nữa (so với giá đã giảm lần 1). Tính giá của tivi sau khi giảm lần hai.

Câu 5: (1 điểm) Cho hình vẽ sau:



a/ **[NB – TL 8]** Tìm tia phân giác của $\widehat{nAt}$.

b/ **[TH – TL9]** Cho $\widehat{mAn} = 48^\circ$. Tính $\widehat{nAt}$.

Câu 6: (1,5 điểm) Một chiếc hộp đựng đồ đa năng có dạng hình hộp chữ nhật với khung bằng thép, bên ngoài phủ vải và có kích thước đáy là 40cm và 50cm, chiều cao là 30cm.

a/ **[TH – TL10]** Tính thể tích của hộp.

b/ **[VD – TL11]** Tính diện tích vải phủ bề mặt của hộp (không tính nắp).

_____ **HẾT** _____

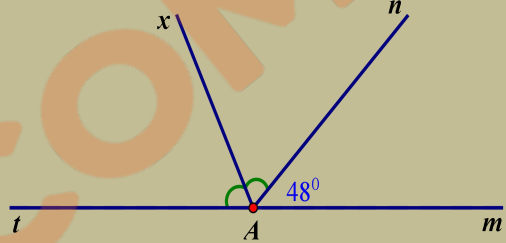
ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM

PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 ĐIỂM)

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
C	A	B	A	B	C	A	D	B	B	C	D

PHẦN TỰ LUẬN (7,0 ĐIỂM)

Câu	Đáp án	Điểm
1	Câu 1.a (0,5 điểm): Tìm số đối của các số thực sau: 12, (3) ; $-\sqrt{5}$	
	Số đối của 12, (3) là -12, (3); Số đối của $-\sqrt{5}$ là $\sqrt{5}$	0.25x2
	Câu 1.b (0,5 điểm): Tìm các căn bậc hai số học của các số sau: 25; $\frac{100}{49}$	
	$\sqrt{25} = 5$; $\sqrt{\frac{100}{49}} = \frac{10}{7}$	0.25x2
	Câu 1.c (0,5 điểm): Làm tròn đến hàng trăm các số sau: 214 235; 654	
	214 235 $\approx$ 214 200 ; 654 $\approx$ 700	0.25x2
2	Câu 2.a (0,5 điểm): $\frac{5}{6} + \frac{5}{7} \cdot \frac{7}{10}$;	
	$= \frac{5}{6} + \frac{1}{2}$	0.25
	$= \frac{5}{6} + \frac{3}{6} = \frac{1}{3}$	0.25
	Câu 2b (0,5 điểm): $\left(\frac{-1}{3}\right)^2 \cdot 27 + \frac{-5}{6} : 2\frac{1}{2}$;	
	$= \frac{1}{9} \cdot 27 + \frac{-5}{6} : \frac{5}{2}$	0.25
	$= 3 + \frac{-5}{6} \cdot \frac{2}{5}$	
	$= 3 + \frac{-1}{3}$	
	$= \frac{9}{3} + \frac{-1}{3} = \frac{8}{3}$	0.25
3	Câu 3 (1,0 điểm): Tìm số hữu tỉ x , biết: $-\frac{2}{5} + 2x = 0,25$;	
	$2x = \frac{1}{4} + \frac{2}{5}$	0.25

	$2x = \frac{13}{20}$	0.25
	$x = \frac{13}{20} : 2 = \frac{13}{40}$	0.5
4	Câu 4 (1,0 điểm). Thực hiện chương trình khuyến mãi “Ngày hội mua sắm”, một cửa hàng giảm giá 30% cho một tivi có giá niêm yết là 8 600 000 đồng. Đến 12h thì cửa hàng quyết định giảm thêm 10% nữa (so với giá đã giảm lần 1). Tính giá của tivi sau khi giảm lần hai.	
	Giá của tivi sau khi giảm lần 1 $8\,600\,000 \cdot (100\% - 30\%) = 6\,020\,000$ (đồng)	0.5
	Giá của tivi sau khi giảm lần 2 $6\,020\,000 \cdot (100\% - 10\%) = 5\,418\,000$ (đồng)	0.5
5	Câu 5a (0,5 điểm). Cho hình vẽ sau: a/ Tìm tia phân giác của $\widehat{nAt}$.	
		
	Tia phân giác của $\widehat{nAt}$ là tia Ax	0.5
	Câu 5b (0,5 điểm). Cho $\widehat{mAn} = 48^\circ$. Tính $\widehat{nAt}$.	
	Ta có: $\widehat{mAn} + \widehat{nAt} = 180^\circ$ (hai góc kề bù) $48^\circ + \widehat{nAt} = 180^\circ$ $\widehat{nAt} = 180^\circ - 48^\circ$ $\widehat{nAt} = 132^\circ$	0.5
6	Câu 6a (0,5 điểm). Một chiếc hộp đựng đồ đa năng có dạng hình hộp chữ nhật với khung bằng thép, bên ngoài phủ vải và có kích thước đáy là 40cm và 50cm, chiều cao là 30cm. a/ Tính thể tích của hộp.	
	Thể tích của hộp: $V = 40.50.30 = 60000(\text{cm}^3)$.	0.5
	Câu 6b (1,0 điểm). Tính diện tích vải phủ bề mặt của hộp (không tính nắp).	
	Diện tích xung quanh của hộp là: $2.(40 + 50).30 = 5400(\text{cm}^2)$	0.5
	Diện tích đáy hộp: $40.50 = 2000(\text{cm}^2)$ Diện tích vải phủ bề mặt hộp (không tính nắp): $5400 + 2000 = 7400(\text{cm}^2)$	0.5

Ghi chú: Học sinh giải cách khác đúng cho đủ điểm theo từng phần.

_____ **HẾT** _____